



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
DỊCH VỤ HỘI AN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2011 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3861373 – 0510.3861445 – 0510.3861362
- Fax: (84) 0510.3861636
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 527 người. Trong đó cán bộ quản lý là 38 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ban | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Lê Tiến Dũng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Vũ Hiền | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Lê Văn Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Lưu Thụy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thái Ba | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Trần Đình Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2006 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 954/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du Lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 06/08/2014 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.859.527.740	24.540.460.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.490.800.217	6.999.214.911
1. Tiền	111		4.490.800.217	5.999.214.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.607.393.394	14.498.219.875
1. Phải thu khách hàng	131	6	8.840.395.723	9.282.690.584
2. Trả trước cho người bán	132	7	2.604.058.399	5.277.541.733
3. Các khoản phải thu khác	135	8	404.792.112	309.840.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(241.852.840)	(371.852.840)
IV. Hàng tồn kho	140		1.350.388.143	1.442.934.700
1. Hàng tồn kho	141	10	1.350.388.143	1.442.934.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.410.945.986	1.600.090.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.035.555.042	890.935.163
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	640.975.752
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	375.390.944	68.179.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.366.079.413	113.979.642.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.224.782.304	107.406.143.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	69.367.126.871	60.741.658.740
- Nguyên giá	222		162.772.863.674	148.169.008.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.405.736.803)	(87.427.349.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.250.824.072	7.375.965.874
- Nguyên giá	228		9.019.955.092	9.019.955.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.769.131.020)	(1.643.989.218)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	28.606.831.361	39.288.518.881
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.141.297.109	6.573.498.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	26.536.297.109	6.130.633.891
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	605.000.000	442.864.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.225.607.153	138.520.102.473

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.625.753.144	31.132.624.869
I. Nợ ngắn hạn	310		40.563.753.144	31.070.624.869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	9.043.025.861	3.895.568.444
2. Phải trả người bán	312	19	9.842.254.061	9.236.203.368
3. Người mua trả tiền trước	313	20	1.876.146.269	1.158.328.388
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	7.663.954.008	6.849.316.011
5. Phải trả người lao động	315		6.483.953.946	8.518.177.442
6. Chi phí phải trả	316	22	3.271.326.775	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	886.702.423	710.001.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.496.389.801	703.029.496
II. Nợ dài hạn	330		62.000.000	62.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		62.000.000	62.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.599.854.009	107.387.477.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	110.599.854.009	107.387.477.604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	24	(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	17.017.374.148	14.955.009.223
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.939.192.921	1.320.483.444
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	11.643.916.940	11.112.614.937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.225.607.153	138.520.102.473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	34.064,99	47.475,98
	AUD	1.050,00	740,00
	JPY	-	2.000,00
	EUR		150,00



Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Under

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

tqual

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	82.600.239.122	83.806.417.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	223.259.534	171.865.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	82.376.979.588	83.634.552.460
4. Giá vốn hàng bán	11	26	61.001.683.174	60.081.740.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		21.375.296.414	23.552.811.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	69.765.832	1.202.731.697
7. Chi phí tài chính	22	28	4.807.600	8.874.916
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.177.156.895	2.147.040.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.696.908.338	4.695.733.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.566.189.413	17.903.894.576
11. Thu nhập khác	31	29	447.619.561	597.537.746
12. Chi phí khác	32	30	13.682.241	150.009.047
13. Lợi nhuận khác	40		433.937.320	447.528.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	15.000.126.733	18.351.423.275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.445.099.881	4.722.014.910
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	11.555.026.852	13.629.408.365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.444	1.704



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.000.126.733	18.351.423.275
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	6.103.529.065	6.844.994.272
- Các khoản dự phòng	03	(130.000.000)	(27.797.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.242.287)	(9.004.070)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.523.545)	(1.192.503.987)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	20.903.889.966	23.967.112.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.354.852.331	657.610.726
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	92.546.557	336.959.682
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.258.799.316	2.702.949.962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.550.283.097)	301.601.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.041.607.566)	(6.827.351.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	87.864.800	62.778.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(992.262.846)	(936.188.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.113.799.461	20.265.471.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.922.167.874)	(7.887.005.474)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	12.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.223.545	1.254.940.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.855.944.329)	(3.632.065.164)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn; dài hạn nhận được	33	11.247.457.417	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.100.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.917.008.374)	(13.629.302.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.769.550.957)	(13.629.302.568)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.511.695.825)	3.004.104.208
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.999.214.911	19.474.503.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.281.131	9.004.070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.490.800.217	22.487.611.624



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2011 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Dùng ghi nhận

Công ty dùng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dùng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và phần chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	465.573.592	624.062.055
Tiền gửi ngân hàng	4.016.745.702	5.283.432.849
Tiền đang chuyển	8.480.923	91.720.007
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	1.000.000.000
Cộng	4.490.800.217	6.999.214.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khách hàng

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	61.697.500	191.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.124.337.107	4.036.923.261
Phải thu khách hàng của Trung tâm Lữ hành Hội An	2.233.895.645	2.080.344.923
Phải thu khách hàng của Khu Du lịch Biển Hội An	3.210.565.885	1.936.227.559
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt Hội An	1.209.899.586	1.037.497.341
Cộng	8.840.395.723	9.282.690.584

7. Trả trước cho người bán

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	1.628.298.470	4.404.573.709
Trả trước nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	146.534.945	437.241.111
Trả trước nhà cung cấp tại Trung tâm Lữ hành Hội An	486.708.484	10.931.044
Trả trước nhà cung cấp tại Khu Du lịch Biển Hội An	342.516.500	424.795.869
Cộng	2.604.058.399	5.277.541.733

8. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phòng vé máy bay	404.792.112	201.656.347
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	700.000
Phải thu tiền BHXH	-	107.484.051
Cộng	404.792.112	309.840.398

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	229.847.840	359.847.840
Nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	12.005.000	12.005.000
Cộng	241.852.840	371.852.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	322.793.140	268.300.234
Công cụ, dụng cụ	641.727.356	794.019.808
Hàng hóa	385.867.647	380.614.658
Cộng	1.350.388.143	1.442.934.700

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	383.547.431	114.846.601
Chi phí quản trị mạng	38.000.002	117.749.786
Chi phí thuê mặt bằng	152.001.000	-
Chi phí công cụ chờ phân bổ	104.134.518	321.138.776
Chi phí tư vấn quản lý	-	337.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	357.872.091	-
Cộng	1.035.555.042	890.935.163

12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	375.390.944	68.179.886
Cộng	375.390.944	68.179.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	97.939.315.809	24.393.010.583	24.344.751.632	1.491.930.256	148.169.008.280
Mua sắm trong kỳ	-	137.000.000	1.230.974.273	-	1.367.974.273
Đ/tư XD/CB h/thành	-	12.454.784.121	-	781.097.000	13.235.881.121
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	97.939.315.809	36.984.794.704	25.575.725.905	2.273.027.256	162.772.863.674
Khấu hao					
Số đầu năm	56.694.171.427	17.171.524.945	12.691.952.347	869.700.821	87.427.349.540
Khấu hao trong kỳ	2.904.985.896	1.585.370.741	1.339.180.456	148.850.170	5.978.387.263
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.599.157.323	18.756.895.686	14.031.132.803	1.018.550.991	93.405.736.803
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	41.245.144.382	7.221.485.638	11.652.799.285	622.229.435	60.741.658.740
Số cuối kỳ	38.340.158.486	18.227.899.018	11.544.593.102	1.254.476.265	69.367.126.871

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2014: 33.021.356.607 đồng.

Không có tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2014.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.363.944.364	1.656.010.728	9.019.955.092
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.363.944.364	1.656.010.728	9.019.955.092
Khấu hao			
Số đầu năm	240.756.267	1.403.232.951	1.643.989.218
Khấu hao trong kỳ	45.141.798	80.000.004	125.141.802
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	285.898.065	1.483.232.955	1.769.131.020
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.123.188.097	252.777.777	7.375.965.874
Số cuối kỳ	7.078.046.299	172.777.773	7.250.824.072

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2014: 1.176.010.728 đồng.

Không có tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	4.426.955.662	18.078.830.022
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khu Du lịch Biển Hội An	8.135.770.353	9.037.376.750
Xây dựng hệ thống IPTV	283.834.345	88.658.182
Công trình cải tạo Nhà hàng Lễ tân Biển - Khách sạn Biển	15.715.046.473	10.249.060.764
Công trình cải tạo các hạng mục tại Trung tâm Lễ hành	-	171.074.999
Xưởng giặt là	-	1.618.293.636
Công trình khác	45.224.528	45.224.528
Cộng	28.606.831.361	39.288.518.881

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.658.739.414	2.705.666.377
Chi phí sửa chữa tài sản	16.400.486.610	2.725.565.234
Chi phí đào tạo nhân viên	-	33.580.419
Chi phí bảo trì phần mềm	353.237.757	508.186.410
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	118.833.330	138.000.000
Chi phí khác	4.999.998	19.635.451
Cộng	26.536.297.109	6.130.633.891

17. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	605.000.000	442.864.800
- Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam	500.000.000	250.000.000
- Đặt cọc thuê VP HCM - Công ty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
- Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương VN (Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry)	50.000.000	50.000.000
- Đặt cọc cho Công ty CP Thông tin Du lịch Việt Nguồn	-	37.864.800
- Đặt cọc thẻ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
- Đặt cọc Công ty Vinametric	-	50.000.000
Cộng	605.000.000	442.864.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	9.043.025.861	3.895.568.444
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hội An	9.043.025.861	3.895.568.444
Cộng	9.043.025.861	3.895.568.444

19. Phải trả người bán

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả nhà cung cấp tại Văn Phòng Công ty	6.997.450.055	5.629.294.685
Phải trả nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	1.361.576.553	1.900.266.867
Phải trả nhà cung cấp tại Khu Du lịch Biển Hội An	1.096.324.866	797.627.211
Phải trả nhà cung cấp tại Trung tâm Lễ hành Hội An	169.497.600	673.004.366
Phải trả nhà cung cấp tại Xí nghiệp Giặt Hội An	217.404.987	236.010.239
Cộng	9.842.254.061	9.236.203.368

20. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Khách hàng ứng trước tại Khách sạn Hội An	327.502.981	171.888.769
Khách hàng ứng trước tại Khu Du lịch Biển Hội An	1.390.778.956	866.917.611
Khách hàng ứng trước tại Trung tâm Lễ hành Hội An	157.864.332	119.522.008
Cộng	1.876.146.269	1.158.328.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	485.059.981	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.217.751	27.599.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.974.569	1.098.482.254
Thuế thu nhập cá nhân	78.521.707	149.054.168
Các loại thuế khác	5.574.180.000	5.574.180.000
Cộng	7.663.954.008	6.849.316.011

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.271.326.775	-
Cộng	3.271.326.775	-

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	85.263.041	27.926.470
Bảo hiểm xã hội	78.428.760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	723.010.622	682.075.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	109.981.078
- Thù lao hội đồng quản trị	362.426.223	168.682.223
- Phải trả phải nộp khác	360.584.399	339.554.925
- Vé máy bay Việt Nam Airlines	-	63.857.024
Cộng	886.702.423	710.001.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong năm	-	-	4.326.648.355	865.329.671	20.648.622.255	25.840.600.281
Giảm trong năm	-	-	-	6.979.727.758	30.444.309.766	37.424.037.524
Số dư tại 31/12/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong kỳ	-	-	2.062.364.925	618.709.477	11.555.026.852	14.236.101.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	11.023.724.849	11.023.724.849
Số dư tại 30/06/2014	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	11.643.916.940	110.599.854.009

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phản vốn Nhà nước - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	45.202.380.000	45.202.380.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	13.594.750.000	13.594.750.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.400.000.000	2.400.000.000
Nguyễn Lưu Thụy	9.644.810.000	9.644.810.000
Các Cổ đông khác	9.157.430.000	9.157.430.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	630.000	630.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.112.614.937	20.908.302.448
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.555.026.852	20.648.622.255
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	11.023.724.849	30.444.309.766
- Quỹ đầu tư phát triển	2.062.364.925	4.326.648.355
- Quỹ dự phòng tài chính	618.709.477	865.329.671
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.446.704.753	2.019.102.566
- Chi trả cổ tức trong năm	6.895.945.694	23.233.229.174
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.643.916.940	11.112.614.937

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/03/2014

25. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	82.600.239.122	83.806.417.594
+ Doanh thu dịch vụ khách sạn, dịch vụ giặt là	49.079.402.183	49.256.097.104
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng	18.877.863.878	18.665.813.780
+ Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch	13.220.073.325	14.790.738.475
+ Doanh thu dịch vụ spa	1.018.527.751	727.921.195
+ Doanh thu dịch vụ khác	404.371.985	365.847.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	223.259.534	171.865.134
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	223.259.534	171.865.134
Doanh thu thuần	82.376.979.588	83.634.552.460

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ khách sạn, giặt	39.074.353.314	36.459.300.273
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	9.928.484.891	9.839.782.751
Giá vốn dịch vụ lữ hành du lịch	11.728.838.206	13.728.967.522
Giá vốn dịch vụ spa	146.512.787	49.041.779
Giá vốn dịch vụ khác	123.493.976	4.648.503
Cộng	61.001.683.174	60.081.740.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.523.545	1.192.503.987
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.242.287	9.004.070
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.223.640
Cộng	69.765.832	1.202.731.697

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí tài chính khác	-	316.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.807.600	8.558.249
Cộng	4.807.600	8.874.916

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	428.347.273	554.585.453
Xử lý công nợ không phải trả	17.942.607	2.932.379
Thu nhập khác	1.329.681	40.019.914
Cộng	447.619.561	597.537.746

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	6.921.531	11.445.833
Các khoản chi phí khác	6.760.710	138.563.214
Cộng	13.682.241	150.009.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.000.126.733	18.351.423.275
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	659.418.182	536.636.364
Điều chỉnh tăng	659.418.182	536.636.364
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	523.636.364	523.636.364
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế	135.781.818	13.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.659.544.915	18.888.059.639
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	3.445.099.881	4.722.014.910
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.555.026.852	13.629.408.365

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.555.026.852	13.629.408.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.555.026.852	13.629.408.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.444	1.704

33. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22/03/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ là 20,62% (tương đương 16.495.870.094 đồng). Theo đó trừ đi số cổ tức đã tạm ứng trong năm 2013 với tỷ lệ 12% (tương ứng là 9.599.924.400 đồng), Công ty đã chi trả số cổ tức còn lại là 8,62% (tương ứng 6.895.945.694 đồng) trong tháng 5/2014.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	34.064,99	47.475,98
	AUD	1.050,00	740,00
	EUR	-	150,00
	JPY	-	2.000,00
Phải thu khách hàng	USD	9.205,00	52.050,00
Nợ phải trả tài chính	USD	-	
Phải trả người bán	USD	-	2.457,52

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	9.043.025.861	-	9.043.025.861
Phải trả người bán	9.842.254.061	-	9.842.254.061
Chi phí phải trả	3.271.326.775	-	3.271.326.775
Phải trả khác	723.010.622	62.000.000	785.010.622
Cộng	22.879.617.319	62.000.000	22.941.617.319

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	3.895.568.444	-	3.895.568.444
Phải trả người bán	9.236.203.368	-	9.236.203.368
Phải trả khác	682.075.250	62.000.000	744.075.250
Cộng	13.813.847.062	62.000.000	13.875.847.062

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.490.800.217	-	4.490.800.217
Phải thu khách hàng	8.598.542.883	-	8.598.542.883
Phải thu khác	404.792.112	-	404.792.112
Tài sản tài chính khác	-	605.000.000	605.000.000
Cộng	13.494.135.212	605.000.000	14.099.135.212

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.999.214.911	-	6.999.214.911
Phải thu khách hàng	8.910.837.744	-	8.910.837.744
Phải thu khác	309.840.398	-	309.840.398
Tài sản tài chính khác	-	442.864.800	442.864.800
Cộng	16.219.893.053	442.864.800	16.662.757.853

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Nhà hàng, khách sạn		Lữ hành, du lịch		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu bộ phận	66.783.048.989	67.499.337.457	13.570.150.395	15.238.154.060	11.123.775.118	9.443.658.639	(9.099.994.914)	(8.546.597.696)	82.376.979.588	83.634.552.460
Chi phí bộ phận	50.548.931.996	49.191.403.483	12.417.675.248	14.139.470.860	14.009.136.077	12.140.238.018	(9.099.994.914)	(8.546.597.696)	67.875.748.407	66.924.514.665
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	16.234.116.993	18.307.933.974	1.152.475.147	1.098.683.200	(2.885.360.959)	(2.696.579.379)	-	-	14.501.231.181	16.710.037.795
D. thu hoạt động tài chính	4.859.993	10.716.029	1.280.293	5.205.121	63.625.546	1.186.810.547	-	-	69.765.832	1.202.731.697
Chi phí hoạt động tài chính	2.950.186	7.573.874	-	-	1.857.414	1.301.042	-	-	4.807.600	8.874.916
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	2.950.186	7.573.874	-	-	1.857.414	1.301.042	-	-	4.807.600	8.874.916
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	1.909.807	3.142.155	1.280.293	5.205.121	61.768.132	1.185.509.505	-	-	64.958.232	1.193.856.781
Thu nhập khác	436.606.498	211.181.426	9.012.160	7.748.273	190.155.969	476.473.159	(190.155.066)	(97.865.112)	447.619.561	597.537.746
Chi phí khác	112.288.388	39.268.885	38.516.557	57.089.502	53.032.362	151.515.772	(190.155.066)	(97.865.112)	13.682.241	150.009.047
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	326.318.110	171.912.541	(29.504.397)	(49.341.229)	137.123.607	324.957.387	-	-	433.937.320	447.528.699
Lợi nhuận trước thuế	16.562.344.910	18.482.988.670	1.124.251.043	1.054.547.092	(2.686.469.220)	(1.186.112.487)	-	-	15.000.126.733	18.351.423.275
Thuế TNDN	3.643.715.880	4.620.747.168	247.335.229	263.636.773	(445.951.228)	(162.369.031)	-	-	3.445.099.881	4.722.014.910
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.918.629.030	13.862.241.503	876.915.814	790.910.319	(2.240.517.992)	(1.023.743.456)	-	-	11.555.026.852	13.629.408.365
Tại ngày	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản ngắn hạn	7.833.739.074	9.261.439.026	4.048.545.928	3.010.366.721	6.977.242.738	12.268.654.541	-	-	18.859.527.740	24.540.460.288
Tài sản dài hạn	62.222.124.590	49.520.466.633	9.678.313.633	9.108.406.045	60.465.641.190	55.350.769.507	-	-	132.366.079.413	113.979.642.185
Tổng tài sản	70.055.863.664	58.781.905.659	13.726.859.561	12.118.772.766	67.442.883.928	67.619.424.048	-	-	151.225.607.153	138.520.102.473
Nợ ngắn hạn	6.542.496.053	7.638.093.612	1.379.769.861	1.534.412.301	32.641.487.230	21.898.118.956	-	-	40.563.753.144	31.070.624.869
Nợ dài hạn	-	-	-	-	62.000.000	62.000.000	-	-	62.000.000	62.000.000
Tổng nợ	6.542.496.053	7.638.093.612	1.379.769.861	1.534.412.301	32.703.487.230	21.960.118.956	-	-	40.625.753.144	31.132.624.869
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Khấu hao	4.893.255.016	5.676.657.718	617.072.755	509.956.756	593.201.294	658.379.798	-	-	6.103.529.065	6.844.994.272
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	137.000.000	57.131.818	1.230.974.273	742.249.091	-	169.110.000	-	-	1.367.974.273	968.490.909
Nguyên giá TSCĐ đầu tư hoàn thành	10.157.356.667	-	-	-	3.078.524.454	-	-	-	13.235.881.121	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.723.813.011	7.506.109.896
Chi phí nhân công	23.357.903.272	22.019.132.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.103.529.065	6.844.994.272
Chi phí công cụ dụng cụ	2.898.104.104	2.245.719.404
Phí lệ phí	955.121.230	773.552.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.128.345.596	5.953.359.668
Chi phí khác bằng tiền	19.596.045.284	20.604.619.348
Cộng	66.762.861.562	65.947.487.315

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong các gia đình các cá nhân này.

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.105.615.424	793.392.524
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	532.796.000	627.330.382
Cộng	1.638.411.424	1.420.722.906

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã đấu giá thành công và thực hiện việc mua lại tài sản của dự án RIVER BEACH RESORT & RESIDENCES với tổng giá trị là 105.450.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT đối với công trình xây dựng và máy móc thiết bị) theo Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 56/HĐMB ngày 08/07/2014. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất: 30.734.922.000 đồng, công trình xây dựng: 71.377.900.000 đồng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng: 3.297.275.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2014